

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất
đối với 23 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại Cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D
thành phố Quy Nhơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 161 lô đất ở tại các Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân; Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D thành phố Quy Nhơn; Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn và Khu tái định cư thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 161 lô đất ở tại các Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân; Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D thành phố Quy Nhơn; Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn và Khu tái định cư thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 398/TTr-STC ngày 24/8/2023 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 10/8/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 23 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại Cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D thành phố Quy Nhơn; chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với 23 lô đất ở nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K16.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục

ĐƠN GIÁ KHỞI ĐIỂM CỦA 23 LÔ ĐẤT Ở TẠI CỤM KHO BÃI DỤC QUỐC LỘ 1D, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	Lô số 01	105,0	ĐO-12	Đường Trạng Quỳnh và đường bê tông dân sinh hiện trạng	12 và 6,6	9.600.000	34.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	Lô số 02	87,5	ĐO-12	Đường Trạng Quỳnh	12	8.000.000	29.000.000	
3	Lô số 03	87,5	ĐO-12	Đường Trạng Quỳnh	12	8.000.000	29.000.000	
4	Lô số 04	97,0	ĐO-12	Đường Trạng Quỳnh và Đường A5	12 và 13	9.600.000	34.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
5	Lô số 05	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến 5,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
6	Lô số 06	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến 5,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
7	Lô số 07	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến 5,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
8	Lô số 08	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến 5,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
9	Lô số 09	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến 5,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
10	Lô số 10	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến 5,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
11	Lô số 11	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến 5,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
12	Lô số 12	119,1	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến 3,5m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
13	Lô số 13	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến 4,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
14	Lô số 14	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến 4,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
15	Lô số 15	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến 4,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
16	Lô số 16	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến 4,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
17	Lô số 17	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến 4,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
18	Lô số 18	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến 4,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
19	Lô số 19	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến 4,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
20	Lô số 20	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến 4,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
21	Lô số 21	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến 4,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
22	Lô số 22	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến 4,7m	6.500.000	29.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
23	Lô số 23	80,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m; một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới đến 4,7m; một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới 4m	7.800.000	34.800.000	Lô góc tiếp giáp 3 đường (đã nhân hệ số 1,2)
Tổng cộng		2146,1						